Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 31.08.2019 15:34:41 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 307 /BC-UBND | *Tây Ninh, ngày 30 tháng 8 năm 2019* |

# BÁO CÁO
## Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

Thực hiện Công văn số 3786/BTNMT-TCMT ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

1. Tình hình triển khai thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018 theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

Năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã có Báo cáo số 87/BC-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 về công tác bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh năm 2018 *(gửi kèm theo).*

2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

Theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT, Bộ chỉ tiêu báo cáo công tác môi trường hàng năm gồm 254 chỉ tiêu, trong đó có rất nhiều chỉ tiêu cần phải đi thu thập, điều tra nên trong thời gian đầu triển khai còn nhiều khó khăn vướng mắc, các số liệu thống kê đòi hỏi phải thu thập từ UBND cấp xã mà hiện nay mỗi đơn vị cấp xã chỉ có 1 cán bộ phụ trách môi trường, trong khi có nhiều chỉ tiêu phải thống kê ở cấp xã thì rất khó thực hiện.

Một số chỉ tiêu cần sự phối hợp giữa các Sở, ngành trong tỉnh nên đôi lúc chưa thể bảo đảm tiến độ cung cấp thông tin, thời hạn báo cáo chỉ tiêu về môi trường là hàng năm, nhưng nhiều chỉ tiêu hiện nay theo quy định hiện hành đang thống kê định kỳ 2 năm hoặc 5 năm.

Các chỉ tiêu cần thiết: 254/254 chỉ tiêu; các chỉ tiêu chưa cần thiết tính toán 0/254 chỉ tiêu; các chỉ tiêu tính toán được: 97 chỉ tiêu đã tính năm 2018; 223 chỉ tiêu tính toán năm 2019. Đề xuất 31 chỉ tiêu tính toán từ năm 2020 trở đi.

*(Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện kèm theo)*

UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Bộ TN&MT ;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND Tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Chiến

**Phụ lục**

**Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT**

*(Kèm theo báo cáo số 307/BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

| Số TT | Mã số | Tên chỉ tiêu | Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu | | Tình hình thực hiện chỉ tiêu | | Đề xuất, kiến nghị | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cần thiết tính toán | Chưa cần thiết tính toán | Tính toán được | Chưa tính toán được | Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu | Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ…) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | **I** | **Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường** | | | | | | |
| | **1** | **Môi trường đất** | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Diện tích đất tự nhiên | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 2 | 1.2 | Diện tích đất trồng lúa, hoa màu | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 3 | 1.3 | Diện tích đất rừng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 4 | 1.4 | Diện tích đất chưa sử dụng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 5 | 1.5 | Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 6 | 1.6 | Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **2** | **Môi trường nước** | | | | | | |
| 7 | 2.1 | Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | sông, suối) | | | | | | |
| 8 | 2.2 | Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 9 | 2.3 | Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 10 | 2.4 | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3** | **Môi trường không khí** | | | | | | |
| 11 | 3.1 | Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **4** | **Đa dạng sinh học** | | | | | | |
| 12 | 4.1 | Diện tích rừng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 13 | 4.2 | Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 14 | 4.3 | Diện tích rừng ngập mặn | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 15 | 4.4 | Diện tích rừng nguyên sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 16 | 4.5 | Diện tích các thảm cỏ biển | X | | | | | Giữ nguyên |
| 17 | 4.6 | Diện tích rạn san hô | X | | | | | Giữ nguyên |
| 18 | 4.7 | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế | X | | | | | Giữ nguyên |
| 19 | 4.8 | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 4.9 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | X | | | | | Giữ nguyên |
| 21 | 4.10 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 22 | 4.11 | Số nguồn gen quý, có giá trị | X | | | | | Giữ nguyên |
| 23 | 4.12 | Số loài ngoại lai xâm hại môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **II** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường** | | | | | | |
| | **1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** | | | | | | |
| 24 | 1.1 | Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5) | X | | | | | Giữ nguyên |
| 25 | 1.2 | Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung | X | | | | | Giữ nguyên |
| 26 | 1.3 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 27 | 1.4 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 28 | 1.5 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 29 | 1.6 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 30 | 1.7 | Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **2** | **Công nghiệp** | | | | | | |
| 31 | 2.1 | Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 32 | 2.2 | Tổng số khu kinh tế | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 33 | 2.3 | Tổng số và diện tích cụm công nghiệp | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 34 | 2.4 | Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện | X | | | | | Giữ nguyên |
| 35 | 2.5 | Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim | X | | | | | Giữ nguyên |
| 36 | 2.6 | Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 37 | 2.7 | Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da | X | | | | | Giữ nguyên |
| 38 | 2.8 | Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy | X | | | | | Giữ nguyên |
| 39 | 2.9 | Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất | X | | | | | Giữ nguyên |
| 40 | 2.10 | Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 41 | 2.11 | Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ | X | | | | | Giữ nguyên |
| 42 | 2.12 | Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | 2.13 | Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 44 | 2.14 | Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 45 | 2.15 | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 46 | 2.16 | Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** | | | | | | |
| 47 | 3.1 | Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản | X | | | | | Giữ nguyên |
| 48 | 3.2 | Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 49 | 3.3 | Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện | X | | | | | Giữ nguyên |
| 50 | 3.4 | Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 51 | 3.5 | Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 52 | 3.6 | Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | 3.7 | Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| | **4** | **Giao thông vận tải** | | | | | | |
| 54 | 4.1 | Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 55 | 4.2 | Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 56 | 4.3 | Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 57 | 4.4 | Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 58 | 4.5 | Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **5** | **Xây dựng** | | | | | | |
| 59 | 5.1 | Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 60 | 5.2 | Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 61 | 5.3 | Số công trình giao thông đang thi công | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| | **6** | **Thương mại dịch vụ, du lịch** | | | | | | |
| 62 | 6.1 | Số lượng khách sạn | X | | | | | Giữ nguyên |
| 63 | 6.2 | Số lượng phòng lưu trú | X | | | | | Giữ nguyên |
| 64 | 6.3 | Số lượng nhà hàng được cấp | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | phép kinh doanh và lượt khách | | | | | | |
| 65 | 6.4 | Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung | X | | | | | Giữ nguyên |
| 66 | 6.5 | Số lượng chợ dân sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 67 | 6.6 | Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến | X | | | | | Giữ nguyên |
| 68 | 6.7 | Số lượng sân golf | X | | | | | Giữ nguyên |
| 69 | 6.8 | Tổng lượt khách du lịch | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **7** | **Y tế** | | | | | | |
| 70 | 7.1 | Tổng số các cơ sở y tế | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 71 | 7.2 | Tổng số giường bệnh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 72 | 7.3 | Tổng lượng nước thải y tế | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 73 | 7.4 | Tổng lượng chất thải y tế thông thường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 74 | 7.5 | Tổng lượng chất thải y tế nguy hại | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **8** | **Nông nghiệp** | | | | | | |
| 75 | 8.1 | Tổng diện tích đất trồng trọt | X | | | | | Giữ nguyên |
| 76 | 8.2 | Tổng sản lượng lương thực | X | | | | | Giữ nguyên |
| 77 | 8.3 | Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 78 | 8.4 | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | 8.5 | Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 80 | 8.6 | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung | X | | | | | Giữ nguyên |
| 81 | 8.7 | Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung | X | | | | | Giữ nguyên |
| 82 | 8.8 | Tổng số gia súc | X | | | | | Giữ nguyên |
| 83 | 8.9 | Tổng số gia cầm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 84 | 8.10 | Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 85 | 8.11 | Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 86 | 8.12 | Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 87 | 8.13 | Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 88 | 8.14 | Tổng lượng thuốc th y sử dụng | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 89 | 8.15 | Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 90 | 8.16 | Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 91 | 8.17 | Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| | **9** | **Làng nghề** | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | 9.1 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 93 | 9.2 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 94 | 9.3 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 95 | 9.4 | Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 96 | 9.5 | Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 97 | 9.6 | Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 98 | 9.7 | Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 99 | 9.8 | Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 100 | 9.9 | Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 101 | 9.10 | Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 102 | 9.11 | Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 103 | 9.12 | Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **10** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** | | | | | | |
| 104 | 10.1 | Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 105 | 10.2 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **11** | **Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** | | | | | | |
| 106 | 11.1 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 107 | 11.2 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 108 | 11.3 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **12** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác** | | | | | | |
| 109 | 12.1 | Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 110 | 12.2 | Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển | X | | | | | Giữ nguyên |
| 111 | 12.3 | Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ | X | | | | | Giữ nguyên |
| 112 | 12.4 | Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có) | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 113 | 12.5 | Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có) | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 114 | 12.6 | Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **13** | **Sự cố môi trường** | | | | | | |
| 115 | 13.1 | Số vụ sự cố tràn dầu | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 116 | 13.2 | Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 117 | 13.3 | Số vụ sự cố cháy nổ | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 118 | 13.4 | Số vụ sự cố môi trường khác | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **III** | **Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường** | | | | | | |
| | **1** | **Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác** | | | | | | |
| 119 | 1.1 | Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 120 | 1.2 | Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | dân ban hành | | | | | | |
| 121 | 1.3 | Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 122 | 1.4 | Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 123 | 1.5 | Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 124 | 1.6 | Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **2** | **Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** | | | | | | |
| 125 | 2.1 | Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược | X | | | | | Giữ nguyên |
| 126 | 2.2 | Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 127 | 2.3 | Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | môi trường trước đây) | | | | | | |
| 128 | 2.4 | Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 129 | 2.5 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 130 | 2.6 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 131 | 2.7 | Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 132 | 2.8 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 133 | 2.9 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 134 | 2.10 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 135 | 2.11 | Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | giải quyết | | | | | | |
| 136 | 2.12 | Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 137 | 2.13 | Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | X | | | | | Giữ nguyên |
| 138 | 2.14 | Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 139 | 2.15 | Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| | **3** | **Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường** | | | | | | |
| | **3.1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** | | | | | | |
| 140 | 3.1.1 | Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 141 | 3.1.2 | Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 142 | 3.1.3 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 143 | 3.1.4 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | quy chuẩn môi trường | | | | | | |
| 144 | 3.1.5 | Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 145 | 3.1.6 | Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 146 | 3.1.7 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 147 | 3.1.8 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 148 | 3.1.9 | Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3.2** | **Công nghiệp** | | | | | | |
| 149 | 3.2.1 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 150 | 3.2.2 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 151 | 3.2.3 | Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 152 | 3.2.4 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | 3.2.5 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 154 | 3.2.6 | Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 155 | 3.2.7 | Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3.3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** | | | | | | |
| 156 | 3.3.1 | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác | X | | | | | Giữ nguyên |
| 157 | 3.3.2 | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 158 | 3.3.3 | Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 159 | 3.3.4 | Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3.4** | **Giao thông vận tải** | | | | | | |
| 160 | 3.4.1 | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 161 | 3.4.2 | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường | | | | | | |
| 162 | 3.4.3 | Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn | X | | | | | Giữ nguyên |
| 163 | 3.4.4 | Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn | X | | | | | Giữ nguyên |
| 164 | 3.4.5 | Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3.5** | **Y tế** | | | | | | |
| 165 | 3.5.1 | Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 166 | 3.5.2 | Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3.6** | **Nông nghiệp** | | | | | | |
| 167 | 3.6.1 | Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas | X | | | | | Giữ nguyên |
| 168 | 3.6.2 | Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3.7** | **Làng nghề** | | | | | | |
| 169 | 3.7.1 | Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển | X | | | | | Giữ nguyên |
| 170 | 3.7.2 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | trường | | | | | | |
| 171 | 3.7.3 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3.8** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** | | | | | | |
| 172 | 3.8.1 | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 173 | 3.8.2 | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 174 | 3.8.3 | Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3.9** | **Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** | | | | | | |
| 175 | 3.9.1 | Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3.10** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác** | | | | | | |
| 176 | 3.10.1 | Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 177 | 3.10.2 | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 178 | 3.10.3 | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | được quan trắc, đánh giá | | | | | | |
| 179 | 3.10.4 | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **3.11** | **Sự cố môi trường** | | | | | | |
| 180 | 3.11.1 | Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 181 | 3.11.2 | Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 182 | 3.11.3 | Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 183 | 3.11.4 | Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **4** | **Quản lý chất thải** | | | | | | |
| 184 | 4.1 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 185 | 4.2 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 186 | 4.3 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 187 | 4.4 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom | X | | | | | Giữ nguyên |
| 188 | 4.5 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng | | | | | | |
| 189 | 4.6 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 190 | 4.7 | Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải | X | | | | | Giữ nguyên |
| 191 | 4.8 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom | X | | | | | Giữ nguyên |
| 192 | 4.9 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 193 | 4.10 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp | X | | | | | Giữ nguyên |
| 194 | 4.11 | Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 195 | 4.12 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 196 | 4.13 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 197 | 4.14 | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | thông thường được thu gom xử lý | | | | | | |
| 198 | 4.15 | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 199 | 4.16 | Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế | X | | | | | Giữ nguyên |
| 200 | 4.17 | Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 201 | 4.18 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas | X | | | | | Giữ nguyên |
| 202 | 4.19 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 203 | 4.20 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 204 | 4.21 | Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 205 | 4.22 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 206 | 4.23 | Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | đạt quy chuẩn môi trường | | | | | | |
| 207 | 4.24 | Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại | X | | | | | Giữ nguyên |
| 208 | 4.25 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 209 | 4.26 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 210 | 4.27 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 211 | 4.28 | Số lượng lò đốt chất thải y tế | X | | | | | Giữ nguyên |
| 212 | 4.29 | Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt | X | | | | | Giữ nguyên |
| 213 | 4.30 | Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **5** | **Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường** | | | | | | |
| 214 | 5.1 | Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch | X | | | | | Giữ nguyên |
| 215 | 5.2 | Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 216 | 5.3 | Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 217 | 5.4 | Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 218 | 5.5 | Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 219 | 5.6 | Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 220 | 5.7 | Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **6** | **Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học** | | | | | | |
| 221 | 6.1 | Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng | X | | | | | Giữ nguyên |
| 222 | 6.2 | Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 223 | 6.3 | Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | X | | | | | Giữ nguyên |
| 224 | 6.4 | Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên | X | | | | | Giữ nguyên |
| 225 | 6.5 | Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, | X | | | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ | | | | | | |
| 226 | 6.6 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm | X | | | | | Giữ nguyên |
| 227 | 6.7 | Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện | X | | | | | Giữ nguyên |
| 228 | 6.8 | Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi | X | | | | | Giữ nguyên |
| 229 | 6.9 | Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án | X | | | | | Giữ nguyên |
| 230 | 6.10 | Diện tích cây trồng biến đổi gen | X | | | | | Giữ nguyên |
| 231 | 6.11 | Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 232 | 6.12 | Số cây di sản được vinh danh | X | | | | | Giữ nguyên |
| 233 | 6.13 | Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **IV** | **Nguồn lực về bảo vệ môi trường** | | | | | | |
| | **1** | **Nguồn nhân lực** | | | | | | |
| 234 | 1.1 | Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 235 | 1.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 236 | 1.3 | Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 237 | 1.4 | Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| | **2** | **Nguồn tài chính** | | | | | | |
| 238 | 2.1 | Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 239 | 2.2 | Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 240 | 2.3 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 241 | 2.4 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 242 | 2.5 | Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 243 | 2.6 | Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 244 | 2.7 | Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích | X | | | | | Giữ nguyên |
| 245 | 2.8 | Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước | X | | | | Báo cáo vào năm | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | thải sinh hoạt tập trung | | | | | 2020 trở đi | |
| 246 | 2.9 | Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 247 | 2.10 | Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 248 | 2.11 | Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | X | | | | Báo cáo vào năm 2020 trở đi | Giữ nguyên |
| 249 | 2.12 | Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| 250 | 2.13 | Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường | X | | | | | Giữ nguyên |
| | **3** | **Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường** | | | | | | |
| 251 | 3.1 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 252 | 3.2 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 253 | 3.3 | Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | X | | X | | | Giữ nguyên |
| 254 | 3.4 | Số lượng phòng thí nghiệm được | X | | X | | | Giữ nguyên |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 | | | | | | |

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 87 /BC-UBND | *Tây Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2019* |

# BÁO CÁO
## Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2018

Thực hiện Công văn số 508/BTNMT-TCMT ngày 30/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

### I. Giới thiệu chung

#### 1. Điều kiện tự nhiên

Tây Ninh là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Tây Ninh là 4.041,4km$^2$ có 08 huyện và 01 thành phố, nằm trong tọa độ từ 10$^0$57'08" đến 11$^0$46'36" vĩ độ Bắc và từ 105$^0$48'43" đến 106$^0$22'48" kinh độ Đông: Phía Tây và Tây Bắc giáp 3 tỉnh của Vương quốc Campuchia là Svay Rieng, Prey Veng và Tbong Khmum với 2 cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và Xa Mát các cửa khẩu quốc gia: Chàng Riệc, Kà Tum, Phước Tân và nhiều cửa khẩu tiểu ngạch; Phía Đông giáp các tỉnh Bình Dương, Bình Phước; Phía Nam và Đông Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An.

Tỉnh Tây Ninh nằm trong vùng Đông Nam Bộ và thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng KTTĐPN). Với địa thế nằm trong vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐPN, nơi có kinh tế phát triển nhất của cả nước, đồng thời nằm giữa thành phố Hồ Chí Minh (trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất nước ta) và thủ đô Phnôm Pênh (trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất của Campuchia) là điều kiện thuận lợi để Tây Ninh có thể phát triển kinh tế. Do đó, Tây Ninh có vị trí và vai trò rất quan trọng về an ninh - quốc phòng (ANQP), phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu kinh tế - thương mại - văn hoá của vùng KTTĐPN.

Tây Ninh có địa hình tương đối bằng phẳng và nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800-2.000mm nên rất thuận lợi cho các sinh vật phát triển và tạo nên sự đa dạng sinh học phong phú và đặc sắc của địa phương... Trong đó, tập trung chủ yếu ở khu Vườn quốc gia Lò Gò-Xa Mát, khu rừng Văn hóa – Lịch sử Chàng Riệc, và khu rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Dầu Tiếng. Đây là 3 khu vực có giá trị môi trường rất to lớn và thể hiện tính đa dạng sinh học cao nhất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

#### 2. Kinh tế - xã hội

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, GRDP trên địa bàn đạt kế hoạch. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Ngành công nghiệp vẫn là ngành tăng trưởng ổn định và vượt kế hoạch đề ra, giá trị sản xuất tăng 16,4% *(KH tăng 14,5%)*.

Ngành dịch vụ đạt nhiều kết quả tích cực trong việc thu hút nhiều dự án quy mô lớn và chuẩn bị đi vào hoạt động, hứa hẹn sẽ làm thay đổi bộ mặt đô thị thành phố Tây Ninh *(dịch vụ tăng 6,9%)*.

Thu ngân sách nhà nước năm 2018 đều đạt và vượt so dự toán, tăng khá so với cùng kỳ. Đến cuối tháng 11/2018, địa phương đã hoàn thành kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2018.

Môi trường đầu tư của tỉnh vẫn duy trì được tính ổn định, các dự án đầu tư lớn về thương mại, dịch vụ được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đặc biệt thu hút được một số dự án đầu tư xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

Chất lượng, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, tổ chức theo hướng công khai, minh bạch, thuận tiện tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh được người dân đón nhận tích cực. Triển khai sử dụng Phần mềm một cửa điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính.

Các hoạt động văn hóa, xã hội luôn được quan tâm thực hiện, an sinh xã hội được bảo đảm, nhất là chăm lo tốt đời sống cho người có công, các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn. Cơ bản giải quyết nhà ở cho gia đình chính sách và hộ nghèo trên địa bàn tỉnh. Tạo được bước đột phá nhất định về đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng đến sự hài lòng của người bệnh.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giữ vững ổn định. Công tác đối ngoại với các nước, các địa phương được đẩy mạnh và đạt kết quả tích cực. Đồng thời, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa tỉnh Tây Ninh với các tỉnh giáp biên giới thuộc Vương quốc Campuchia.

Công tác dân vận chính quyền tiếp tục thực hiện có hiệu quả, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được tuyên truyền thông qua nhiều kênh báo, đài, trang thông tin điện tử, tạo hiệu ứng lan tỏa trong nhân dân, tạo khối đại đoàn kết trong đồng bào các tôn giáo.

**II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

**1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường**

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Chất lượng môi trường nước mặt trên sông rạch địa bàn tỉnh Tây Ninh có dấu hiệu ô nhiễm đối với một số vị trí như: Cầu Gió, thành phố Tây Ninh; Cầu Rạch Rễ Giữa, huyện Hòa Thành; Cầu Đìa Xù, huyện Bến Cầu; Cầu Hiệp Hòa (cầu Nổi) Thành phố Tây Ninh; đặc biệt là khu vực Chợ Cũ, thị trấn Trảng Bàng. Các vị trí quan trắc thuộc lưu vực hồ Dầu Tiếng cho thấy chất lượng môi trường nước còn khá tốt cho mục đích sử dụng sinh hoạt đã qua xử lý và cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, các thông số quan trắc cho giá trị thấp và đạt yêu cầu theo quy chuẩn hiện hành về nước mặt lục địa. Các vị trí quan trắc gần khu dân cư và nhà

máy sản xuất cho giá trị phát hiện các thông số đánh giá tương đối cao tại nhiều thời điểm quan trắc khác nhau, có biến động nhiều giữa mùa mưa và mùa khô.

Chất lượng nước dưới đất tại 24 vị trí quan trắc còn khá tốt, sử dụng cho mục đích ăn uống sinh hoạt. Riêng một số vị trí có giá trị $N\text{-}NH_4^+$, Coliform vượt quy chuẩn cho phép.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua 02 đợt quan trắc năm 2018 có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ do bụi và tiếng ồn là nguyên nhân chính và mang tính cục bộ: Các điểm là trục giao thông chính, nơi tập trung đông dân cư, mật độ phương tiện tham gia giao thông cao thì sẽ có nhiều tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, tăng trưởng các phương tiện cơ giới và khối lượng vận tải hàng hóa, hành khách là sự gia tăng phát thải các chất gây ô nhiễm vào môi trường không khí.

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh chưa bị nhiễm các kim loại như: Cu, Zn, Pb, As, Cd và Hóa chất thuốc bảo vệ thực vật đối với các vị trí quan trắc đất nông nghiệp, đều có giá trị KPH hoặc có kết quả thấp và đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020 (Quyết định số 1788/QĐ-TTg) thì tỉnh Tây Ninh phải xử lý triệt để 01 khu chế xuất, 01 nhà máy hóa chất và 09 cơ sở y tế. Để thực hiện Quyết định số 1788/QĐ-TTg tỉnh Tây Ninh đã thực hiện nhiều giải pháp và hỗ trợ của Trung ương. Đến nay 01 khu chế xuất, 01 nhà máy hóa chất và 05 cơ sở y tế thực hiện hoàn chỉnh Kế hoạch theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg, 04 cơ sở y tế đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải đang vận hành thử nghiệm và lập hồ sơ kiểm tra xác nhận hoàn thành.

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung;

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 06/06 Khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt cột A quy chuẩn quy định, 06/06 khu công nghiệp đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục, 01 khu công nghiệp đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có 05 CCN hoạt động, trong đó: 02 CCN có nhà đầu tư hạ tầng, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và có dự án đầu tư là: CCN Thanh Xuân 1 và CCN Tân Hội; 03 CCN còn lại chưa có nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng, chưa lập báo cáo ĐTM, chủ dự án trong CCN tự đầu tư các công trình xử lý chất thải và được phê duyệt hồ sơ môi trường gồm: Hòa Hội, Ninh Điền, Bến Kéo.

c) Các nguồn thải lớn

Trên địa bàn tỉnh có 67 nhà máy chế biến khoai mì và 26 nhà máy chế biến cao su, 04 nhà máy chế biến đường là các dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường đều đã xử lý nước thải đạt cột A quy chuẩn quy định và tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ lại sản xuất, tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu nước thải ra môi trường, có 10/50 nhà máy xả nước thải có lưu lượng nước thải trên 1.000 $m^3$/ngày đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục và đang rà soát, bổ sung thiết bị kết nối, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ sở còn lại đang tiếp tục triển khai thực hiện.

d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không có các nguồn thải chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu xả ra môi trường. Các dự án thuộc phân khu dệt may có công đoạn nhuộm, tại các Khu công nghiệp, Khu kinh tế đều xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, xử lý nước thải đạt chất lượng theo quy định trước khi dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp để xử lý đạt quy chuẩn môi trường, sau đó mới thải ra nguồn tiếp nhận.

đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018.

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 02/7/2018.

UBND tỉnh Tây Ninh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó, lồng ghép nội dung khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

Công tác cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản được quan tâm thường xuyên và từng bước đi vào nề nếp, các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới và gia hạn đã thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường là 100%, thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện Dự án xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

e) Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không có các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt đồ án Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2018. Quản lý, xử lý triệt để chất thải nguy hại, chất thải y tế phát sinh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, đã điều chỉnh và bổ sung quy hoạch 07 khu xử lý chất thải rắn tập trung có tổng diện tích 77,98 ha và đã khắc phục đóng cửa 11 bãi rác không phù hợp quy hoạch và gây ô nhiễm môi trường; tỉnh đã xây dựng và đưa vào hoạt động 02 khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng 02 khu.

UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 1552/KH-UBND ngày 12/6/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2020 và Kế hoạch số 2348/KH-UBND ngày 05/9/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Trong thời gian qua việc nhập khẩu phế liệu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được thực hiện nghiêm túc theo các quy định về nhập khẩu phế liệu. Thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Tây Ninh đã thực hiện dự án thu gom và xử lý nước thải tập trung của thị trấn Dương Minh Châu.

1.4. Các vấn đề môi trường chính

- Ô nhiễm các kênh, rạch thuộc lưu vực sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và hồ Dầu Tiếng.

- Ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động công nghiệp, xây dựng, giao thông ở khu công nghiệp, đô thị.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại ở các đô thị, khu công nghiệp.

- Sản xuất, nhập khẩu và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng gây nguy hại cho môi trường.

- Sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Bảo tồn các giống loài động vật, thực vật, vi sinh vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng trong danh mục cần bảo vệ theo thẩm quyền của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Bảo vệ các vùng đất ngập nước, các hệ sinh thái thủy sinh.

- Quản lý cơ sở dữ liệu, thông tin về môi trường, về đa dạng sinh học và an toàn sinh học

**2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường

Hiện nay, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh còn thiếu và hạn chế về năng lực. Nhân sự làm công tác môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường khoảng 50 cán bộ (Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường). Các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có Phòng Tài nguyên và Môi trường với 02 đến 03 cán bộ chuyên trách làm công tác môi trường và ở xã, phường, thị trấn có 01 đến 02 cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác môi trường địa chính – môi trường.

Ngoài ra, tham gia quản lý môi trường còn có 03 cán bộ Phòng Kỹ thuật An toàn môi trường thuộc Sở Công Thương, 07 cán bộ phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh và hơn 30 cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường.

Để nâng cao năng lực quản lý môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 về việc quy định phân cấp nhiệm vụ chi, mức chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Trong đó, có nhiệm vụ chi hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, thành phố (mỗi huyện, thành phố 01 hợp đồng).

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường

Ngoài Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được phê duyệt Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đều được thẩm định các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi phê duyệt. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện. Đối với các dự án đầu tư mới đều được thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như các quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn,.. nhìn chung đều gắn liền với quy hoạch bảo vệ môi trường.

Tỉnh Tây Ninh luôn chú trọng nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngay từ giai đoạn xét chủ trương đầu tư dự án, kiên quyết không cấp phép đầu tư dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý chất thải hiệu quả. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư phải được thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi xây dựng và phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trước khi hoạt động nhằm ngăn ngừa hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường.

Tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch số 960/KH-UBND ngày 23/4/2018 Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2018 – 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Thực hiện Chỉ thị 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trong năm 2018, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 1792/KH-UBND ngày 23/7/2018 về thực hiện các giải pháp quản lý nước thải công nghiệp dệt may có công đoạn nhuộm tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày môi trường Thế giới năm 2018, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn năm 2018, Ngày Khí tượng thế giới, Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, Ngày nước thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam bằng nhiều hình thức, trong đó đặc biệt là treo băng rôn hưởng ứng tại khu vực công cộng trên địa bàn toàn tỉnh. Hàng năm chọn một huyện để UBND tỉnh tổ chức làm điểm để tuyên truyền (Năm 2018 tổ chức tại huyện Bến Cầu).

Tổ chức 03 lớp tập huấn hướng dẫn triển khai thực hiện các tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới. Tham gia giảng dạy tập huấn về môi trường cho các hội viên, đoàn viên thanh niên, cán bộ địa chính các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Tổ chức đào tạo và cấp Giấy chứng nhận về môi trường cho trên 200 cán bộ, nhân viên thuộc các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Đăng thông tin chuyên trang tuyên truyền về bảo vệ môi trường định kỳ hàng tháng, phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình Việt Nam và Tây Ninh xây dựng trên 20 phóng sự về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Hội thảo hướng dẫn công nghệ xử lý, tái chế nước thải và hệ thống quan trắc tự động (100 doanh nghiệp tham dự) và Hội thảo về sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng (60 doanh nghiệp tham dự).

Tổ chức 03 lớp tập huấn về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên năm 2018 với sự tham dự của khoảng 600 cán bộ làm công tác môi trường tại các doanh nghiệp hoạt động có ảnh hưởng môi trường và khai thác tài nguyên, khoáng sản, cán bộ các Sở, ngành có liên quan, tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ các huyện, thành, phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

Phối hợp với UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức hội nghị triển khai thực hiện Kế hoạch Xây dựng mô hình điểm thực hiện bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh năm 2018. Tổ chức mô hình điểm ở huyện Hòa Thành, Trảng Bàng, Châu Thành, Tân Châu, Thành phố Tây Ninh; Năm 2018 UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã tổ chức giám sát toàn diện về công tác bảo vệ môi trường tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh tổ chức lễ mitting hưởng ứng Ngày môi trường thế giới tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; Phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường Tân Biên, UBND xã Tân Lập tổ chức ra quân dọn dẹp vệ sinh tại Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát nhằm hưởng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2018; Tổ chức treo băng rol, pano tuyên truyền nhằm tuyên truyền trong cộng đồng doanh nghiệp, dân cư các sự kiện môi trường năm 2018.

Ngoài ra, UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam ...) đã tích cực thực hiện các chương trình truyền thông và xây dựng các mô hình dân cư tự quản về bảo vệ môi trường đạt hiệu quả cao. Vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường tổ chức làm vệ sinh xóm ấp thực hiện tiêu chí 17 về xây dựng nông thôn mới.

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường;

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 về việc phê duyệt Đề án Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

Hàng năm, tỉnh Tây Ninh triển khai chương trình quan trắc môi trường đất, nước không khí trên địa bàn tỉnh, chương trình quan trắc môi trường Khu kinh tế. Phối hợp với tỉnh Long An tiến hành quan trắc chất lượng nước sông Vàm Cỏ Đông, kênh Thầy Cai để theo dõi mức độ ô nhiễm và có hướng khắc phục, nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm ở khu vực theo Kế hoạch hợp tác liên vùng lưu vực sông giữa các tỉnh Tây Ninh, Long An, Tiền Giang và Thành phố Hồ Chí Minh. Định kỳ gửi báo cáo kết quả quan trắc cho các tỉnh theo quy định.

Lắp đặt hoàn chỉnh 05 trạm quan trắc nước mặt tự động và trung tâm điều hành tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động.

Tỉnh Tây Ninh đã triển khai thực hiện hoàn chỉnh Dự án "Thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu các nguồn thải, xây dựng phần mềm giám sát môi trường và đề xuất Kế hoạch quản lý, xử lý các nguồn thải thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh". Hàng năm, thực hiện dự án Điều tra, cập nhật cơ sở dữ liệu nguồn thải thuộc lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường:

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình bảo vệ môi trường; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

Công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được thực hiện nề nếp, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường. Nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định ĐTM được quy định rõ ràng, minh bạch hơn theo hướng cải cách hành chính nhưng vẫn

bảo đảm yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định. Đã tổ chức điều tra, rà soát lại danh mục các đối tượng phải lập ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường và đối tượng không phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đã lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm các dự án đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt luôn được quan tâm thực hiện.

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ -TTg ngày 1/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

- Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 06/06 Khu công nghiệp đang hoạt động đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung đạt cột A quy chuẩn quy định, 67 nhà máy chế biến khoai mì và 26 nhà máy chế biến cao su, 04 nhà máy chế biến đường là các dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường đều đã xử lý nước thải đạt cột A quy chuẩn quy định.

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư; cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm tồn lưu;

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2349/KH-UBND ngày 05/9/2017 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nhằm quản lý và xử lý triệt để chất thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100 % cơ sở y tế xử lý chất thải rắn nước thải đạt quy chuẩn. Hiện nay, 09/9 Trung tâm y tế, huyện thành phố và 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh, 02 Bệnh viện tư nhân đều đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại đạt quy định, các cơ sở y tế cấp xã, phường, phòng khám tư nhân thì chuyển giao cho các Trung tâm y tế cấp huyện để xử lý.

Trên địa bàn tỉnh có 02 Công ty được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Hiện nay, các chủ nguồn chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh đều đã đăng ký chủ nguồn thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý đạt 100% chất thải nguy hại phát sinh.

Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh bằng nguồn vốn ODA của Italia và ngân sách nhà nước đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 12/4/2017, hiện đang triển khai thi công trước hạng mục đường ống thoát nước thải đường 30/4; Dự án nhà máy xử lý nước thải và mạng lưới đường ống đô thị Mộc Bài bằng nguồn vốn ADB, đang triển khai thi công xây dựng; Dự án thoát nước thải thị trấn Bến Cầu đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 31/10/2018.

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Đề án kiểm soát tổng thể chống ngập úng đô thị khu vực thành phố Tây Ninh và huyện Hòa Thành, đang tổ chức lập đề án chi tiết.

- Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn năm 2011-2020, trồng cây phân tán, hoàn chỉnh đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 16,3% (tính cả diện tích cây cao su là 41,5%).

Các Sở, ngành và chính quyền các cấp đã tích cực thực hiện chủ trương hạn chế khai thác rừng tự nhiên và thực hiện các chương trình quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với tổng diện tích 71.673 ha, chiếm 16,1% diện tích tự nhiên toàn tỉnh gồm: Đất rừng đặc dụng 32.003 ha, rừng phòng hộ 29.808 ha, rừng sản xuất 9.862 ha.

Tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giảm dần cả về số vụ và mức độ thiệt hại; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo theo phương châm "bốn tại chỗ", nhiều chính sách, chương trình, đề án về bảo vệ và phát triển rừng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường rừng đã được quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả.

e) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường*

Trong năm 2018, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành công tác bảo vệ môi trường như:

- Kế hoạch số 960/KH-UBND ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2018 – 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Kế hoạch số 1792/KH-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh thực hiện các giải pháp quản lý nước thải công nghiệp dệt may có công đoạn nhuộm tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

- Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

*Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường*

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh Tây Ninh năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kế hoạch triển khai đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010-2020; Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013-2020; Chiến lược Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

*Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia*

Triển khai chương trình quan trắc môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh.

Lắp đặt hoàn chỉnh 05 trạm quan trắc nước mặt tự động và trung tâm điều hành tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động.

Phê duyệt Đề án Mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

*Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường. Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường*

*Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền*

Công tác đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được thực hiện nề nếp, chú trọng nâng cao chất lượng để góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các tác động xấu đối với môi trường. Nội dung, quy trình, thủ tục thẩm định ĐTM được quy định rõ ràng, minh bạch hơn theo hướng cải cách hành chính nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu về chất lượng của công tác thẩm định. Đã tổ chức điều tra, rà soát lại danh mục các đối tượng phải lập ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường và đối tượng không phải lập kế hoạch bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đã lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm các dự án đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt luôn được quan tâm thực hiện.

*Thực hiện cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.*

Trong năm 2018, tỉnh Tây Ninh thực hiện tốt công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh.

*Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.*

Trong năm 2018, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh không xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những chuyển biến tích cực

- Tạo được bước chuyển biến tích cực về nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về môi trường của cộng đồng, doanh nghiệp.

- Xu hướng suy giảm nhanh chất lượng môi trường đã được ngăn chặn; giảm dần số lượng và mức độ tác động của các nguồn thải chủ yếu hiện đang gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiên quyết xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường, chất lượng môi trường của tỉnh đã được cải thiện.

- Chất thải rắn, chất thải nguy hại và chất thải y tế được quản lý tốt hơn thông qua các hoạt động kiểm soát nguồn phát thải, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và đầu tư các công trình xử lý chất thải đạt quy định về môi trường.

- Độ che phủ rừng tăng, bảo tồn đa dạng sinh học được cải thiện.

- Tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh và đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường tăng.

- Ứng phó hiệu quả hơn với biến đổi khí hậu, hạn chế gia tăng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính gắn với bảo vệ môi trường.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống mới, bố trí thời vụ hợp lý được thực hiện tốt nhằm thích ứng với các biến đổi của thời tiết, dịch hại; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và sản xuất nông nghiệp bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đã bước đầu hình thành và phát triển.

- Công tác thông tin, truyền thông nâng cao kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng của nhân dân trước biến đổi khí hậu, ảnh hưởng của thiên tai được các cấp, các ngành triển khai thực hiện; công tác trồng rừng, giảm khí thải nhà kính

cũng được quan tâm thực hiện. Chất lượng cấp nước sạch ngày được người dân quan tâm và sử dụng.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

Các nhiệm vụ, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chưa thực hiện được đầy đủ theo kế hoạch đề ra, nhất là các công trình xử lý nước thải tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý về biến đổi khí hậu còn hạn chế, chưa có cán bộ đào tạo chuyên môn về ứng phó với biến đổi khí hậu nên trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu chưa đạt hiệu quả cao.

Một bộ phận tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản, chủ yếu quan tâm đến lợi nhuận nên đôi khi chấp hành chưa nghiêm các quy định của Luật Khoáng sản và các luật khác có liên quan dẫn đến còn trường hợp khai thác vượt công suất, vượt chiều sâu cho phép; khai thác trái phép trên sông Sài Gòn đoạn chưa được cấp phép giáp ranh giữa Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn xảy ra; khai thác đất san lấp chưa đúng thiết kế, vận chuyển tiêu thụ đất san lấp không đúng theo quy định.

Việc chấp hành các quy định của pháp luật về báo cáo định kỳ tình hình khai thác và lập bản đồ đánh giá hiện trạng khu vực mỏ khai thác khoáng sản của các đơn vị đôi khi chưa đầy đủ.

Tình trạng gây ô nhiễm môi trường cục bộ do sự cố từ một số công trình xử lý nước thải còn xảy ra ở một vài nơi.

Chưa xây dựng đầy đủ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đô thị đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

*Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế*

Ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu của một bộ phận người dân và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Công tác phối hợp giữa các sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp có lúc chưa chặt chẽ, công tác tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu chưa thật sự đạt hiệu quả cao.

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế, chưa đáp ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Đội ngũ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường còn thiếu nhất là cấp cơ sở, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh và các đơn vị y tế không có cán bộ chuyên trách về môi trường.

Ngân sách hỗ trợ từ phía Trung ương cho các dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho địa phương còn

thấp nên chưa thực hiện được đầy đủ các nhiệm vụ, dự án theo kế hoạch đề ra, nhất là các công trình xử lý nước thải tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

**3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường**

3.1. Định hướng

Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm suy thoái môi trường, tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.

Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính.

3.2. Giải pháp

*Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm suy thoái môi trường, tăng cường công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm*

Tổng kết đánh giá công tác phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm, mức độ hạn chế gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020. Xây dựng kế hoạch cụ thể ngăn chặn, xử lý kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của cộng đồng dân cư tỉnh Tây Ninh về bảo vệ môi trường, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các bệnh viện, bãi rác, cơ sở chăn nuôi, giết mổ gia súc trên địa bàn.

Hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trực tuyến về các nguồn xả thải chính trên địa bàn tỉnh Tây Ninh để làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát và quản lý chặt chẽ các nguồn thải này ở các giai đoạn tiếp theo.

Tập trung xử lý các điểm, cơ sở, khu vực gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt là các điểm, cơ sở, khu vực cử tri quan tâm, bức xúc, khiếu nại, tố cáo.

Lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo môi trường; chủ động phòng, chống và giảm thiểu các sự cố môi trường và các tai biến tự nhiên; khắc phục có hiệu quả các tác hại do sự cố môi trường và thiên tai gây ra.

Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, tăng cường năng lực quản lý, nâng cao chất lượng lập quy hoạch và quản lý theo quy hoạch các lĩnh vực liên quan đến bảo vệ môi trường.

*Cải thiện chất lượng môi trường*

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và tự làm sạch của hệ thống sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; phân vùng môi trường nước phục vụ công tác quản lý và cấp phép xả thải.

Phối hợp, hợp tác chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trong lưu vực hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai và các cơ quan chức năng ở Trung ương trong việc kiểm tra, giám sát các nguồn xả thải vào hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai; kiểm soát sự lan truyền ô nhiễm xuyên địa bàn, kiểm soát lũ và xâm nhập mặn ở vùng hạ lưu hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông; phòng ngừa và ứng cứu sự cố tràn dầu; chia sẻ thông tin môi trường lưu vực hệ thống sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông.

Di dời các cơ sở sản xuất, làng nghề gây ô nhiễm vào khu quy hoạch, hướng dẫn áp dụng các công nghệ, thiết bị xử lý chất thải trước khi thải ra môi trường.

*Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học*

Nâng tỉ lệ che phủ rừng, ổn định rừng phòng hộ đầu nguồn và bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

Xây dựng mô hình nông thôn mới với các chỉ tiêu môi trường trong điều kiện tỉnh Tây Ninh.

Tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

*Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính*

Thường xuyên tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, sáng tác phim, ảnh về biến đổi khí hậu, đưa nội dung của biến đổi khí hậu vào chương trình sinh hoạt của các tổ chức, cộng đồng, đoàn thể;

Tiếp tục cập nhật các nghiên cứu, thành quả khoa học và công nghệ, phát hiện, nhận thức mới về biến đổi khí hậu để cập nhật các kịch bản về biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư thu hồi năng lượng, nhiệt trong sản xuất, tiêu dùng để tái sử dụng.

**III. Đề xuất, kiến nghị**

**1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:**

- Hỗ trợ các nguồn tài chính từ Trung ương hoặc ODA cho đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải, xây dựng một số trạm quan trắc nước mặt, không khí tự động liên tục; cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, các công trình thích ứng, giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu thuộc địa bàn tỉnh.

- Xem xét bổ sung lực lượng cán bộ làm công tác quản lý môi trường từ cấp tỉnh đến cấp xã để thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Ndung này thuộc thẩm quyền tỉnh, ko nghị

**2. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường:**

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn Luật; rà soát, chuyển đổi và xây dựng mới các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật như: Thông tư hướng dẫn việc truyền, nhận số liệu từ hệ thống các trạm quan trắc tự động, thống nhất về yêu cầu kỹ thuật và hạ tầng cơ sở cho việc truyền, nhận số liệu quan trắc tự động và quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu.

- Có hướng dẫn đối với việc kiểm tra, giám sát, đánh giá ô nhiễm về mùi; hướng dẫn xử lý ô nhiễm âm thanh do các loại "kẹo kéo" gây ra.

- Tăng cường tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn nhằm nâng cao năng lực quản lý, năng lực quản lý và ứng phó sự cố môi trường cho đội ngũ quản lý môi trường của địa phương để đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh vùng thu gom, xử lý chất thải nguy hại đối với các cơ sở xử lý chất thải đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép xử lý chất thải nguy hại và công nghệ xử lý rác của các cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường phải phù hợp với Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn lưu vực sông Đồng Nai đến năm 2030, Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

**IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Số liệu báo cáo về môi trường kèm theo phụ lục.

Trên đây là báo cáo của UBND tỉnh Tây Ninh về kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2018./.

***Nơi nhận:***
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP Nhung, CVK;;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND Tỉnh.

04KTTC_V.NAM_BCUB

15

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Chiến**

**Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh**

| Số TT | Mã số | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **I** | **Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường** | | |
| | **1** | **Môi trường đất** | | |
| 1 | 1.1 | Diện tích đất tự nhiên | Ha | 404.125,3 |
| 2 | 1.2 | Diện tích đất trồng lúa, hoa màu | Ha | 115.644,3 |
| 3 | 1.3 | Diện tích đất rừng | Ha | 71.946 |
| 4 | 1.4 | Diện tích đất chưa sử dụng | Ha | 696,7 |
| 5 | 1.5 | Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm | Số điểm, ha | 0 |
| 6 | 1.6 | Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa | Ha, % | |
| | **2** | **Môi trường nước** | | |
| 7 | 2.1 | Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) | Ha | Chưa thống kê |
| 8 | 2.2 | Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư | Ha | Chưa thống kê |
| 9 | 2.3 | Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm | Số lượng, ha | Chưa thống kê |
| 10 | 2.4 | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn | Số lượng | 0 |
| | **3** | **Môi trường không khí** | | |
| 11 | 3.1 | Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí | Số lượng | Chưa thống kê |
| | **4** | **Đa dạng sinh học** | | |
| 12 | 4.1 | Diện tích rừng | Ha | 47.103 |
| 13 | 4.2 | Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | Ha | 40.709 |
| 14 | 4.3 | Diện tích rừng ngập mặn | Ha | 0 |
| 15 | 4.4 | Diện tích rừng nguyên sinh | Ha | |
| 16 | 4.5 | Diện tích các thảm cỏ biển | Ha | |
| 17 | 4.6 | Diện tích rạn san hô | Ha | |
| 18 | 4.7 | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan | Ha | Chưa thống kê |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | trọng địa phương, quốc gia và quốc tế | | |
| 19 | 4.8 | Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ | Ha | Chưa thống kê |
| 20 | 4.9 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | Số loài | Chưa thống kê |
| 21 | 4.10 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng | Số loài | Chưa thống kê |
| 22 | 4.11 | Số nguồn gen quý, có giá trị | Số nguồn gen | Chưa thống kê |
| 23 | 4.12 | Số loài ngoại lai xâm hại môi trường | Số loài | Chưa thống kê |
| | **II** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường** | | |
| | **1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** | | |
| 24 | 1.1 | Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5) | Số lượng, ha | |
| 25 | 1.2 | Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung | Số lượng, ha | |
| 26 | 1.3 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh | $m^3$/ngày | 150.000 |
| 27 | 1.4 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | $m^3$/ngày | |
| 28 | 1.5 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh | Tấn/ngày | 250 |
| 29 | 1.6 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | Tấn/ngày | 170 |
| 30 | 1.7 | Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm | Số hộ | |
| | **2** | **Công nghiệp** | | |
| 31 | 2.1 | Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao | Số khu, ha | 6 khu |
| 32 | 2.2 | Tổng số khu kinh tế | Số khu | 02 khu |
| 33 | 2.3 | Tổng số và diện tích cụm công nghiệp | Số cụm, ha | 05 |
| 34 | 2.4 | Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện | Số lượng, MW | |
| 35 | 2.5 | Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim | Số lượng, tấn | |
| 36 | 2.6 | Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm | Số lượng, tấn | |
| 37 | 2.7 | Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da | Số lượng, tấn | |
| 38 | 2.8 | Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột | Số lượng, | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | giấy | tấn | |
| 39 | 2.9 | Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất | Số lượng, tấn | |
| 40 | 2.10 | Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng | Số lượng, tấn | |
| 41 | 2.11 | Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ | Số lượng, DWT | |
| 42 | 2.12 | Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Số cơ sở | |
| 43 | 2.13 | Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh | $m^3$/ngày đêm | 210.000 |
| 44 | 2.14 | Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh | Tấn/ngày | 400 |
| 45 | 2.15 | Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh | Tấn/ngày | 70 |
| 46 | 2.16 | Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh | $m^3$/h | Chưa thống kê |
| | **3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** | | |
| 47 | 3.1 | Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản | Số dự án | |
| 48 | 3.2 | Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng | Số dự án | |
| 49 | 3.3 | Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện | Số lượng, MW | |
| 50 | 3.4 | Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | |
| 51 | 3.5 | Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | |
| 52 | 3.6 | Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | |
| 53 | 3.7 | Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng | m3 | |
| | **4** | **Giao thông vận tải** | | |
| 54 | 4.1 | Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) | Số lượng | 13.177 |
| 55 | 4.2 | Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) | Số lượng | 538 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 56 | 4.3 | Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện | Km | 8.186,6 |
| 57 | 4.4 | Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng | Số lượng, ha | 05 cảng |
| 58 | 4.5 | Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra | Số lượng, tấn | |
| | **5** | **Xây dựng** | | |
| 59 | 5.1 | Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công | Số công trình | |
| 60 | 5.2 | Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công | Số công trình | |
| 61 | 5.3 | Số công trình giao thông đang thi công | Số công trình | |
| | **6** | **Thương mại dịch vụ, du lịch** | | |
| 62 | 6.1 | Số lượng khách sạn | Số lượng | |
| 63 | 6.2 | Số lượng phòng lưu trú | Số phòng | |
| 64 | 6.3 | Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách | Số lượng, lượt/năm | |
| 65 | 6.4 | Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung | Số lượng | |
| 66 | 6.5 | Số lượng chợ dân sinh | Số lượng | |
| 67 | 6.6 | Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến | Số lượng, ha, lượt/năm | |
| 68 | 6.7 | Số lượng sân golf | Số sân | |
| 69 | 6.8 | Tổng lượt khách du lịch | lượt/năm | |
| | **7** | **Y tế** | | |
| 70 | 7.1 | Tổng số các cơ sở y tế | Số cơ sở | 111 |
| 71 | 7.2 | Tổng số giường bệnh | Số giường | 2395 |
| 72 | 7.3 | Tổng lượng nước thải y tế | $m^3$/ngày | 1.100 |
| 73 | 7.4 | Tổng lượng chất thải y tế thông thường | tấn/ngày | 22,3 |
| 74 | 7.5 | Tổng lượng chất thải y tế nguy hại | tấn/ngày | 0,85 |
| | **8** | **Nông nghiệp** | | |
| 75 | 8.1 | Tổng diện tích đất trồng trọt | Ha | |
| 76 | 8.2 | Tổng sản lượng lương thực | Tấn | |
| 77 | 8.3 | Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng | Tấn | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 78 | 8.4 | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng | Tấn | |
| 79 | 8.5 | Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) | Tấn | |
| 80 | 8.6 | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung | Số cơ sở | |
| 81 | 8.7 | Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung | Số cơ sở | |
| 82 | 8.8 | Tổng số gia súc | Nghìn con | |
| 83 | 8.9 | Tổng số gia cầm | Nghìn con | |
| 84 | 8.10 | Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi | Ha | |
| 85 | 8.11 | Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh | $m^3$/ngày | |
| 86 | 8.12 | Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh | tấn/ngày | |
| 87 | 8.13 | Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản | Ha, tấn | |
| 88 | 8.14 | Tổng lượng thuốc th y sử dụng | Tấn | |
| 89 | 8.15 | Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng | Tấn | |
| 90 | 8.16 | Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng | Tấn | |
| 91 | 8.17 | Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng | Tấn | |
| | **9** | **Làng nghề** | | |
| 92 | 9.1 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 93 | 9.2 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 94 | 9.3 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 95 | 9.4 | Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 96 | 9.5 | Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 97 | 9.6 | Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 98 | 9.7 | Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 99 | 9.8 | Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 100 | 9.9 | Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | |
| 101 | 9.10 | Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh | $m^3$/ngày | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 102 | 9.11 | Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | |
| 103 | 9.12 | Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | |
| | **10** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** | | |
| 104 | 10.1 | Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung | Số lượng | 2 |
| 105 | 10.2 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp | Tấn/ngày | Chưa thống kê |
| | **11** | **Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** | | |
| 106 | 11.1 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng | Số cơ sở | 0 |
| 107 | 11.2 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để | Số cơ sở | 0 |
| 108 | 11.3 | Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích | Số cơ sở | 0 |
| | **12** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác** | | |
| 109 | 12.1 | Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác | Số lượng, tấn | 0 |
| 110 | 12.2 | Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển | Tấn | |
| 111 | 12.3 | Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ | Số lượng | |
| 112 | 12.4 | Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có) | Số lần | 0 |
| 113 | 12.5 | Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có) | Số lần | 0 |
| 114 | 12.6 | Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu | Số lượng | 0 |
| | **13** | **Sự cố môi trường** | | |
| 115 | 13.1 | Số vụ sự cố tràn dầu | Số vụ | 0 |
| 116 | 13.2 | Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân | Số vụ | 0 |
| 117 | 13.3 | Số vụ sự cố cháy nổ | Số vụ | 0 |
| 118 | 13.4 | Số vụ sự cố môi trường khác | Số vụ | 0 |
| | **III** | **Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường** | | |
| | **1** | **Ban hành văn bản định hướng, quy phạm** | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **pháp luật và các văn bản khác** | | |
| 119 | 1.1 | Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành | Số lượng | 02 |
| 120 | 1.2 | Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành | Số lượng | 02 |
| 121 | 1.3 | Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành | Số lượng | 02 |
| 122 | 1.4 | Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành | Số lượng | 0 |
| 123 | 1.5 | Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành | Số lượng | 0 |
| 124 | 1.6 | Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành | Số lượng | 0 |
| | **2** | **Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** | | |
| 125 | 2.1 | Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược | Số lượng, % | |
| 126 | 2.2 | Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường | Số lượng, % | 79 dự án, đạt 100% |
| 127 | 2.3 | Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) | Số lượng | 217 dự án, đạt 100% |
| 128 | 2.4 | Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường | Số lượng, % | 22 dự án, đạt 27,8% |
| 129 | 2.5 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết | Số lượng, % | 01 dự án, đạt 100% |
| 130 | 2.6 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản | Số lượng, % | 08 dự án, đạt 100% |
| 131 | 2.7 | Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường | Số lượng, % | 15 dự án, đạt 100% |
| 132 | 2.8 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường | Số lượng, % | |
| 133 | 2.9 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, | Số lượng, | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | % | |
| 134 | 2.10 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường | Triệu đồng | |
| 135 | 2.11 | Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết | Số lượng, % | |
| 136 | 2.12 | Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường | Số vụ | |
| 137 | 2.13 | Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | Số vụ | |
| 138 | 2.14 | Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên | % | |
| 139 | 2.15 | Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp | % | |
| | 3 | **Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường** | | |
| | **3.1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** | | |
| 140 | 3.1.1 | Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung | Số lượng, % | 1 đô thị, 11% |
| 141 | 3.1.2 | Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung | Số lượng, % | 0 |
| 142 | 3.1.3 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | 11% |
| 143 | 3.1.4 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | 0 |
| 144 | 3.1.5 | Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn | % | Chưa thống kê |
| 145 | 3.1.6 | Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn | % | Chưa thống kê |
| 146 | 3.1.7 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn | % | Chưa thống kê |
| 147 | 3.1.8 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | % | Chưa thống kê |
| 148 | 3.1.9 | Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn | Số lượng, % | Chưa thống kê |
| | **3.2** | **Công nghiệp** | | |
| 149 | 3.2.1 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập | % | 100 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | trung | | |
| 150 | 3.2.2 | Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật | % | 100 |
| 151 | 3.2.3 | Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật | Số lượng, % | 5 khu, 100% |
| 152 | 3.2.4 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung | % | 0 |
| 153 | 3.2.5 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp | % | 0 |
| 154 | 3.2.6 | Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn | Số nhà máy | 0 |
| 155 | 3.2.7 | Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | 100 |
| | **3.3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** | | |
| 156 | 3.3.1 | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác | Số lượng, % | |
| 157 | 3.3.2 | Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường | Số lượng, % | 44 dự án, đạt 100% |
| 158 | 3.3.3 | Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản | Triệu đồng | 4.126 |
| 159 | 3.3.4 | Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng | Số lượng, % | |
| | **3.4** | **Giao thông vận tải** | | |
| 160 | 3.4.1 | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường | Số lượng, % | 13.177 xe, 100% |
| 161 | 3.4.2 | Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô…) được kiểm định về môi trường | Số lượng, % | 538 phương tiện, 100% |
| 162 | 3.4.3 | Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn | Số lượng, % | Chưa tổng hợp |
| 163 | 3.4.4 | Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn | Số lượng, % | Chưa tổng hợp |
| 164 | 3.4.5 | Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra | Tổng | Chưa tổng hợp |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | lượng, % | |
| | **3.5** | **Y tế** | | |
| 165 | 3.5.1 | Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế | Số lượng, % | 16 cơ sở, 100% |
| 166 | 3.5.2 | Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý | % | 91,5% |
| | **3.6** | **Nông nghiệp** | | |
| 167 | 3.6.1 | Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas | % | |
| 168 | 3.6.2 | Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas | % | |
| | **3.7** | **Làng nghề** | | |
| 169 | 3.7.1 | Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển | Số lượng | |
| 170 | 3.7.2 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | Số lượng, % | |
| 171 | 3.7.3 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường | Số lượng, % | |
| | **3.8** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** | | |
| 172 | 3.8.1 | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh | Số lượng, % | 4 bãi rác, 100% |
| 173 | 3.8.2 | Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh | Số lượng, % | 0 |
| 174 | 3.8.3 | Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung | Số lượng, % | 02 khu, 100% |
| | **3.9** | **Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng** | | |
| 175 | 3.9.1 | Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để | Số lượng, % | 0 |
| | **3.10** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác** | | |
| 176 | 3.10.1 | Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý | Số lượng, % | 0 |
| 177 | 3.10.2 | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá | Số lượng, % | 0 |
| 178 | 3.10.3 | Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá | Số lượng, % | 0 |
| 179 | 3.10.4 | Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu | Số lượng | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | được xử lý | | |
| | **3.11** | **Sự cố môi trường** | | |
| 180 | 3.11.1 | Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời | % | 0 |
| 181 | 3.11.2 | Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời | % | 0 |
| 182 | 3.11.3 | Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời | % | 0 |
| 183 | 3.11.4 | Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời | % | 0 |
| | **4** | **Quản lý chất thải** | | |
| 184 | 4.1 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom | Tấn, % | 100 |
| 185 | 4.2 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng | Tấn, % | 11.000 |
| 186 | 4.3 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | Tấn, % | 100 |
| 187 | 4.4 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom | Tấn, % | |
| 188 | 4.5 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng | Tấn, % | |
| 189 | 4.6 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh | Tấn, % | |
| 190 | 4.7 | Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải | Số lượng, % | |
| 191 | 4.8 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom | Tấn, % | |
| 192 | 4.9 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng | Tấn, % | |
| 193 | 4.10 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp | Tấn, % | |
| 194 | 4.11 | Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại | Số lượng, % | 100 |
| 195 | 4.12 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom | Tấn, % | 100 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 196 | 4.13 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | 100 |
| 197 | 4.14 | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý | Tấn, % | 100 |
| 198 | 4.15 | Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý | Tấn, % | 100 |
| 199 | 4.16 | Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả…) được sử dụng, tái chế | Tấn, % | Chưa thống kê |
| 200 | 4.17 | Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | 1.100 |
| 201 | 4.18 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas | $m^3$/ngày, % | |
| 202 | 4.19 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | m3/ngày, % | |
| 203 | 4.20 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng | Tấn, % | |
| 204 | 4.21 | Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | m3/ngày, % | |
| 205 | 4.22 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | |
| 206 | 4.23 | Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | |
| 207 | 4.24 | Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại | Số cơ sở | |
| 208 | 4.25 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | Tấn/ngày | |
| 209 | 4.26 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | Tấn, % | |
| 210 | 4.27 | Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | |
| 211 | 4.28 | Số lượng lò đốt chất thải y tế | Số lượng | |
| 212 | 4.29 | Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt | Số lượng | |
| 213 | 4.30 | Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp | Số lượng | |
| | **5** | **Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường** | | |
| 214 | 5.1 | Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước | Số lượng, | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | sạch | % | |
| 215 | 5.2 | Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Số lượng, % | |
| 216 | 5.3 | Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư | Ha, % | |
| 217 | 5.4 | Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi | Ha, % | |
| 218 | 5.5 | Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi | Ha, % | |
| 219 | 5.6 | Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi | Số lượng, % | |
| 220 | 5.7 | Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện | Số lượng, % | |
| | **6** | **Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học** | | |
| 221 | 6.1 | Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng | Ha, % | |
| 222 | 6.2 | Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh | %, ha | |
| 223 | 6.3 | Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Số lượng, ha | |
| 224 | 6.4 | Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên | Số lượng, ha | |
| 225 | 6.5 | Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ | Số lượng, ha | |
| 226 | 6.6 | Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm | Số loài | |
| 227 | 6.7 | Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện | Số chương trình/dự án | |
| 228 | 6.8 | Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi | Số nguồn gen | |
| 229 | 6.9 | Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án | Ha | |
| 230 | 6.10 | Diện tích cây trồng biến đổi gen | Ha | |
| 231 | 6.11 | Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ | Số loài | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 232 | 6.12 | Số cây di sản được vinh danh | Số cây | |
| 233 | 6.13 | Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm | Số giống | |
| | **IV** | **Nguồn lực về bảo vệ môi trường** | | |
| | **1** | **Nguồn nhân lực** | | |
| 234 | 1.1 | Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường | Số lượng | 04 |
| 235 | 1.2 | Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | Số lượng, % | 202 người, 180 người/1 triệu dân |
| 236 | 1.3 | Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường | Số lượng | |
| 237 | 1.4 | Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường | Số lượng | 600 |
| | **2** | **Nguồn tài chính** | | |
| 238 | 2.1 | Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | |
| 239 | 2.2 | Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | 99.500, đạt 1,38% |
| 240 | 2.3 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | |
| 241 | 2.4 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | |
| 242 | 2.5 | Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | |
| 243 | 2.6 | Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | |
| 244 | 2.7 | Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích | Triệu đồng | |
| 245 | 2.8 | Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung | Triệu đồng | |
| 246 | 2.9 | Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt | Triệu đồng | |
| 247 | 2.10 | Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường | Triệu đồng | |
| 248 | 2.11 | Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Triệu đồng | |
| 249 | 2.12 | Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, | Triệu đồng | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường | | |
| 250 | 2.13 | Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường | Triệu đồng | |
| | **3** | **Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường** | | |
| 251 | 3.1 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh | Số lượng | 0 |
| 252 | 3.2 | Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt | Số lượng | 5 |
| 253 | 3.3 | Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Số lượng | 1 |
| 254 | 3.4 | Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 | Số lượng | 1 |